DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3227 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa nghiên cứu và phát triển**
Laboratory:	***Research and Development Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) enzyme α-amylase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme α-amylase UV-Vis method*	0,2 CU/g, mL	NIFC.05.M.002 (2026) (Ref: K-CERA (Megazyme))
2.		Xác định hàm lượng glucan tổng, alpha-glucan, beta-glucan (lentinan) Phương pháp UV-Vis *Determination of total glucan, alpha-glucan, beta-glucan (lentinan) content UV-Vis method*	0,5 g/100 g, mL	NIFC.05.M.005 (2025) (Ref. K-YBGL, K-BGLU)
3.		Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) enzyme cellulase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme cellulase UV-Vis method*	0,09 CellG5 U/g, mL	NIFC.05.M.011 (2023) (Ref. K-CellG5-4V (Megazyme))
4.		Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Lactase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Lactase UV-Vis method*	3,6 ALU/g, mL	NIFC.05.M.016 (2023) (Ref. Food Chemicals Codex, Fifth Edition)
5.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Lysozyme Phương pháp HPLC *Determination of Lysozyme content HPLC method*	55,5 µg/g, mL	NIFC.05.M.018 (2026)
6.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Nattokinase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Nattokinase UV-Vis method*	16,7 FU/g, mL	NIFC.05.M.020 (2023) (Ref. Japan NattoKinase Association)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme papain Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme papain* *UV-Vis method*	60,0 USP/g, mL	NIFC.05.M.021 (2023) (Ref. USP 35)
8.		Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme protease Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme protease* *UV-Vis method*	2,0 PC/g, mL	NIFC.05.M.026 (2023) (Ref. Food Chemicals Codex, Fifth Edition)
9.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hoạt độ Phytase Phương pháp quang phổ *Determination of Phytase activity* *UV-VIS method*	1,27 U/g, mL	NIFC.05.M.027 (2023) (Ref. TCVN 8678: 2011)
10.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Glucoamylase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Glucoamylase* *UV-Vis method*	0,48 U/g, mL	NIFC.05.M.037 (2023) (Ref. TCVN 13286: 2021)
11.	**Mật ong và sản phẩm từ mật ong** ***Honey and honey products***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Diastase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Diastase* *UV-Vis method*	5,0 Schade U/g, mL	TCVN 5268: 2008
12.	**Tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột, ngũ cốc, các sản phẩm từ ngũ cốc** ***Starch, starch-based products, cereals, and cereal-based products)***	Xác định hàm lượng Kháng tinh bột (Tinh bột kháng, Tinh bột bền) *Phương pháp UV-VIS* *Determination of Resistant starch content* *UV-Vis method*	0,60%	NIFC.05.M.052 (2024) (Ref. K-RSTAR (Megazyme)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Dietary supplement, Milk and milk product, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid amin [Acid aspartic, Serine, Acid glutamic, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysin, Isoleucin, Leucin, Phenylalanin] Phương pháp HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD dẫn xuất AQC *Determination of acid amin content [Aspartic acid, Serine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine] HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD method AQC derivatization*	Acid aspartic 7,43 mg/100g; Acid Glutamic: 7,92 mg/100g; Serin: 4,62 mg/100g; Glycine: 3,96 mg/100g; Histidine: 0,83 mg/100g; Threonine: 1,65 mg/100g; Arginine: 2,31 mg/100g; Alanine: 1,49 mg/100g; Proline: 4,46 mg/100g; Cystin: 7,43 mg/100g; Tyrosine: 3,47 mg/100g; Valine: 1,32 mg/100g; Methionine: 2,15 mg/100g; Lysine: 3,80 mg/100g; Isoleucine: 4,62 mg/100g; Leucine: 1,49 mg/100g; Phenylalanine: 1,82 mg/100g	NIFC.05.M.101 (2023) (Ref. AOAC 2018.06)
14.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng acid amin (Acid aspartic, Acid glutamic, Glycine, Arginin, Lysin, Ornithin, Theanin, L-Ornithin L-Aspartat) Phương pháp HPLC-FLD dẫn xuất OPA *Determination of amino acid content (Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Arginine, Lysine, Ornithine, Theanine, L-Ornithine L-Aspartate) HPLC-FLD method OPA derivatization*	10 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound* (theo chất gốc)	NIFC.05.M.102 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng acid glutamic và muối glutamat Phương pháp HPLC-FLD dẫn xuất OPA *Determination of Glutamic acid and glutamat content* *HPLC-FLD method OPA derivatives*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.102 (2023)
16.	**Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (độ tinh khiết ≥ 90%)** ***Raw material, Animal feeding stuffs (purity ≥ 90%)***	Xác định hàm lượng acid amin [Lysin và Lysin HCl, Tryptophan, Methionin, Threonin, Mononatri glutamat, Glycin, Isoleucin, Alanin, Valin, Glutathion, Taurin, Arginin và Arginin HCl, Tyrosin, Phenylalanin, Acid aspartic, Leucin và Serin] Phương pháp chuẩn độ *Determination of amino acids [Lysine and Lysine HCl, Tryptophan, Methionine, Threonine, Monosodium glutamate, Glycin, Isoleucin, Alanin, Valin, Glutathion, Taurine, Arginine and Arginine HCl, Tyrosin, Phenylalanin, acid aspartic, Leucin and Serin]* *Titration method*	≥ 90%	NIFC.05.M.103 (2023) (Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4, QCVN 4-1:2020/BYT)
17.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Alpha Lipoic Acid (ALA) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Alpha Lipoic Acid* *HPLC-UV/PDA method*	19 µg/g, mL	NIFC.05.M.107 (2023)
18.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Dietary supplement, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Betain Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Betaine content* *LC-MS/MS method*	1,5 µg/g, mL	NIFC.05.M.112 (2023)
19.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Berberin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Berberins* *HPLC-UV/PDA method*	20 µg/g, mL	NIFC.05.M.114 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Hesperdin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Hesperidin* *HPLC-UV/PDA method*	15 µg/g, mL	NIFC.05.M.115 (2026)
21.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa** ***Dietary supplement, Milk and milk products***	Xác định Carnitin tự do, toàn phần Phương pháp LC-MS/MS *Determination of free, total of Carnitine* *LC-MS/MS method*	0,17 µg/g, mL	NIFC.05.M.116 (2023) (Ref. AOAC 2015.10)
22.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Citicolin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Citicoline and Citicoline sodium* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.118 (2023)
23.		Xác định hàm lượng Chondroitin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Chondroitine* *HPLC-UV/PDA method*	0,5 mg/g, mL	NIFC.05.M.122 (2023)
24.		Xác định hàm lượng Collagen (theo 4-hydroxyprolin) Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Collagen content (calculated as 4-hydroxyproline)* *HPLC-FLD method*	Dạng lỏng/*liquid*: 3,0 mg/mL Dạng rắn/*solid*: 6,0 mg/g (theo/*as* Collagen)	NIFC.05.M.125 (2023) (Ref. AOAC 990.26)
25.		Xác định hàm lượng Coenzym Q10 (CoQ10) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Coenzym Q10 (CoQ10)* *HPLC-UV/PDA method*	32 µg/g, mL	NIFC.05.M.126 (2026) (Ref. AOAC 2008.07)
26.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Dietary supplement, Food additives***	Xác định hàm lượng Curcuminoid [Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Curcuminoids [Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin]* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.132 (2024) (Ref. AOAC 2016.16)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Cynarin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Cynarin* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.133 (2024)
28.		Xác định Cyproheptadin và một số chất kháng histamine H1 [Cyproheptadin, Clorpheniramin, Cinnarizin] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cyproheptadine and antihistamine H1 compound [Cyproheptadine, Chlorpheniramine, Cinnarizine]* *LC-MS/MS method*	Cyproheptadin: 0,05 µg/g, mL; Clorpheniramin, Cinnarizin: 0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.134 (2023)
29.	**Chè và sản phẩm chè, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Tea and tea products, Dietary supplement***	Xác định Xác định hàm lượng các chất nhóm Catechins (GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG) và catechins tổng số Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of catechins content (GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG) and total catechin* *HPLC-UV/PDA method*	0,1 mg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.137 (2026) (Ref. ISO 14502-2:2005)
30.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Flavonoid [dạng glycoside, tính theo Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin toàn phần] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of flavonoid content [as glycosides, calculated as hydrolyzed quercetin, kaempferol, and isorhamnetin]* *HPLC-UV/PDA method*	50 µg/g, mL (tính theo mỗi chất/*each compound* Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin)	NIFC.05.M.138 (2025) (Ref. AOAC 2006.07)
31.		Xác định hàm lượng Ginsenosides [Rb1, Rb2, Rc, Rd, Re, Rf, Rg1, Rg3, Notoginsenoside R1, Majonoside R2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ginsenosides [Rb1, Rb2, Rc, Rd, Re, Rf, Rg1, Rg3, Notoginsenoside R1, Majonoside R2] content* *LC-MS/MS method*	LC-MS/MS: 5,0 mg/kg mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.143 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Glutathion HPLC-FLD method*	0,1 mg/g, mL	NIFC.05.M.144 (2023)
33.		Xác định hàm lượng Glucosamin và các dạng muối (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat natri clorid, Glucosamin sulfat kali clorid) Phương pháp HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD *Determination of Glucosamine and its salt form (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat sodium cloride, Glucosamin sulfat potassium cloride) HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD method*	Dạng lỏng/*liquid*: 0,1 mg/mL Dạng rắn/*solid*: 0,2 mg/g, mL (theo/*as* Glucosamine)	NIFC.05.M.145 (2026) (Ref. AOAC 2005.01)
34.	**Thực phẩm bổ sung (dạng bột, dạng lỏng)** ***Food supplement (solid and liquid)***	Xác định hàm lượng Glucosamin và các dạng muối (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat natri clorid, Glucosamin sulfat kali clorid) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Glucosamine and its salt form (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat sodium cloride, Glucosamin sulfat potassium cloride) LC-MS/MS method*	Dạng lỏng/*liquid*: 0,1 mg/mL Dạng rắn/*solid*: 0,2 mg/g, mL (theo/*as* Glucosamine)	NIFC.05.M.145 (2026)
35.		Xác định hàm lượng Lactoferrin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Lactoferrin HPLC-UV/PDA method*	4,0 mg/100g, mL	NIFC.05.M.156 (2025) (Ref. AOAC 2021.10)
36.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Methylsulfonylmethane (MSM) Phương pháp sắc ký khí GC-FID *Determination of Methylsulfonylmethane (MSM) content GC-FID method*	5,0 mg/g, mL	NIFC.05.M.159 (2025)
37.		Xác định hàm lượng Melatonin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Melatonin content HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.162 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
38.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Đông trùng hạ thảo** ***Dietary supplement, Cordyceps spp.***	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Adenosine, Cordycepin content* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.163 (2023)
39.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng 5'-monophosphat nucleotide [AMP, CMP, IMP, GMP, UMP] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of 5-Mononucleotide content [AMP, CMP, IMP, GMP, UMP]* *LC-MS/MS method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.164 (2025) (Ref. AOAC 2011.20, AOAC 2011.21)
40.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Resveratrol Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Resveratrol content* *HPLC-UV/PDA method*	15 µg/g, mL	NIFC.05.M.177 (2023)
41.		Xác định một số chất nhóm Statin, Fibrat [Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate] và Heptaminol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of selected Statins, Fibrates [Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate] and Heptaminol* *LC-MS/MS method*	Heptaminol: 0,3 µg/g, mL; Các chất còn lại/*The remaining compunds*: 3,0 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.181 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định Sibutramin và một số chất tương tự [Sibutramine, Desmethylsibutramine, Didesmethylsibutramin, Phenolphtalein, Fenfluramine, Lorcaserin, Benzylsibutramine (Desisobutyl-benzylsibutramine), Furosemide, Bumetanide, Chlorosibutramin, Hydrochlorothiazide, Dapoxetin, Fluoxetin, Phenytoin, Orlistat, Cetilistat] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sibutramin and anti-obesity substance [Sibutramine, Desmethylsibutramine, Didesmethylsibutramin, Phenolphtalein, Fenfluramine, Lorcaserin, Benzylsibutramine (Desisobutyl-benzylsibutramine), Furosemide, Bumetanide, Chlorosibutramin, Hydrochlorothiazide, Dapoxetin, Fluoxetin, Phenytoin, Orlistat, Cetilistat]* *LC-MS/MS method*	Sibutramine: 0,05 µg/g, mL; các chất khác/*other compounds*: 0,3 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound*	NIFC.05.M.183 (2023)
43.		Xác định hàm lượng Silymarin (Silychristin, Silydianin, Silibinin A+B (Silybin A+B), Isosilybin A+B) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Silymarin content (Silychristin, Silydianin, Silibinin A+B (Silybin A+B), Isosilybin A+B)* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.184 (2025) (Ref. USP 43 - NF 38)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến, sữa và các sản phẩm từ sữa** ***Dietary supplements, Bird's nest and bird's nest products, milk and milk products***	Xác định hàm lượng Sialic acid [theo NANA, NGNA] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sialic acid content [calculated as NANA, NGNA] LC-MS/MS method*	Dạng rắn/*Solid*: 3,08 µg/g dạng lỏng/*Liquid*: 1,23 µg/mL	NIFC.05.M.185 (2023)
45.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung** ***Dietary supplement, Food supplements***	Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Taurine content HPLC-FLD method*	Dạng rắn/*Solid*: 60 µg/g Dạng lỏng/*Liquid*: 5,0 µg/mL	NIFC.05.M.186 (2023)
46.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi,** ***Dietary supplement, Milk and milk products, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Tryptophan Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Tryptophan content HPLC-FLD method*	30 µg/g, mL	NIFC.05.M.188 (2025)
47.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định một số chất trộn trái phép nhóm hỗ trợ điều trị tiểu đường [Metformin, Phenformin, Gliclazide, Glibenclamide, Acarbose, Burformin, Glimepirid, Glipizid, Tolbutamide] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of anti-diabetic compound [Metformin, Phenformin, Gliclazide, Glibenclamide, Acarbose, Burformin, Glimepirid, Glipizid, Tolbutamide] LC-MS/MS method*	0,3 mg/kg mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.189 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa** ***Dietary supplement, Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Xanthophyll (Lutein, Zeaxanthin) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of selected Xanthophyll content (Lutein and Zeaxanthin)* *HPLC-UV/PDA method*	0,1 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound*	NIFC.05.M.192 (2026)
49.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Dietary supplement, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Xanthophyll (Astaxanthin, Canthaxanthin) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of selected Xanthophyll content (Astaxanthin, Canthaxanthin)* *HPLC-UV/PDA method*	0,1 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound*	NIFC.05.M.192 (2026)
50.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng whey protein (alpha-lactabumin, beta-lactoglobulin) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of whey protein content (alpha-lactabumin, beta-lactoglobulin)* *HPLC method*	Dạng lỏng/*liquid*: α-LA: 0,4 mg/mL β-LG: 0,2 mg/mL Dạng rắn/ *Solid*: α-LA: 0,7 mg/g β-LG: 5,3 mg/g	NIFC.05.M.193 (2023) (Ref. TCVN 9660: 2013)
51.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Gamma-aminobutyric acid (GABA) Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Gamma-aminobutyric acid (GABA) content* *HPLC-FLD method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.194 (2023)
52.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi** ***Dietary supplement, Milk and milk products, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Choline tự do, toàn phần Phương pháp LC-MS/MS *Determination of free, total Choline* *LC-MS/MS method*	14 µg/g, mL	NIFC.05.M.195 (2023) (Ref. AOAC 2015.10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất nhóm HMOs (2'-FL, 3-FL, DFL, 3'-SL, 6'-SL, LNT, LNnT) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of selected HMOs (2'-FL, 3-FL, DFL, 3'-SL, 6'-SL, LNT, LNnT)* *HPLC-UV/PDA method*	2,5 mg/100 g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.207 (2026)
54.	**Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng viên)** ***Dietary supplement (Solid forms)***	Xác định độ rã *Determination of disintegration*	-	NIFC.05.M.208 (2025) (Ref. USP)
55.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung** ***Dietary supplement, Food supplement***	Xác định hàm lượng Isoflavones [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin, Biochanin A, Fomononetin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Isoflavones content [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin]* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.210 (2025) (Ref. AOAC 2001.10)
56.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Isoflavones [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Isoflavones content [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin]* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.210 (2025) (Ref. AOAC 2001.10)
57.	**Tinh dầu và dung dịch sát khuẩn chứa tinh dầu** ***Essential oils, essential oil-containing antiseptic solutions***	Xác định hàm lượng Eucalyptol, Menthol, alpha-pinen, Linalool, Eugeunol, beta-caryophyllen Phương pháp GC-FID *Determination of Eucalyptol, Menthol, alpha-pinen, Linalool, Eugeunol, beta-caryophyllen* *GC-FID method*	15 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.230 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm flavonoid [Rutin, Quercetin] Phương pháp HPLC *Determination of selected free flavonoid [Rutin, Quercetin] HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.235 (2023)
59.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Crocin và Safranal Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Crocin and Safranal HPLC-UV/PDA method*	20 µg/g, mLmỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.252 (2023)
60.		Xác định hàm lượng HMB (Hydroxymethylbutyrat) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of HMB (Hydroxymethylbutyrat) HPLC-UV/PDA method*	0,15 mg/g, mL	NIFC.05.M.254 (2023)
61.		Xác định hàm lượng Lauroyl Arginat Ethyl Este [LAE] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Lauroyl arginat Ethyl Este content [LAE] HPLC-UV/PDA method*	40 µg/g, mL	NIFC.05.M.258 (2023)
62.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Capsaicinoid [Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Capsaicinoid [Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin] content HPLC-UV/PDA method*	1,0 mg/100g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.273 (2025)
63.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng IgF1 Phương pháp ELISA *Determination of IgF1 content ELISA method*	0,25 µg/g, mL	NIFC.05.M.275 (2023)
64.		Xác định hàm lượng IgA Phương pháp ELISA *Determination of IgA content ELISA method*	0,25 µg/g, mL	NIFC.05.M.279 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định các chất nhóm hạ huyết áp [Furosemide, Captopril, Minoxidil, Nifedipin, Propranolol, Terazosin] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of selected antihypertensive agents [Furosemide, Captopril, Minoxidil, Nifedipine, Propranolol, Terazosin] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.282 (2023)
66.		Xác định các chất trộn trái phép nhóm tác động lên hệ thần kinh trung ương [Chlorpromazine, Doxepin] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Central Nervous System Agents [Chlorpromazine and Doxepin] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.285 (2023)
67.		Xác định các chất ức chế nhóm Aromatase, 5α-Reductase [Aminoglutethimide, Formestane, Anastrozole, Letrozole, Exemestane, Flibanserin, Finasteride] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aromatase and 5α-Reductase inhibitors [Aminoglutethimide, Formestane, Anastrozole, Letrozole, Exemestane, Flibanserin, Finasteride] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.286 (2023)
68.		Xác định các chất nhóm điều trị cơ xương khớp, gout [Colchicin, Chlorzoxazone, Methocarbamol, Nefopam] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of substances used to musculoskeletal and gout agents [Colchicin, Chlorzoxazone, Methocarbamol, Nefopam] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.289 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
69.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Andrographolid Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Andrographolide content* *HPLC-UV/PDA method*	20 µg/g, mL	NIFC.05.M.298 (2023)
70.		Xác định các chất nhóm tác dụng đường hô hấp [Salmeterol, Benproperine, Salbutamol] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of respiratory agents [Salmeterol, Benproperine, Salbutamol]* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.311 (2023)
71.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural [HMF] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Hydroxymetylfurfural [HMF content* *HPLC-UV/PDA method*	5,0 mg/kg	NIFC.05.M.322 (2025)
72.	**Mật ong và sản phẩm từ mật ong** ***Honey and honey products***	Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural [HMF] Phương pháp UV-Vis *Determination of Hydroxymethylfurfural content* *UV-Vis method*	15 mg/kg	TCVN 5270: 2008
73.	**Dầu gạo** ***Rice oil***	Xác định hàm lượng Gamma Oryzanol Phương pháp UV-Vis *Determination of Gamma Oryzanol content* *UV-Vis method*	0.05%	TCVN 12107: 2017
74.	**Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai** ***Bottled/ packaged natural mineral waters, drinking waters***	Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) *Determination of Anionic sulfactants* *Methylene blue index (MBAS) index*	0,15 mg/L	TCVN 6622-1:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Chất tẩy rửa, sát khuẩn, khử trùng, sản phẩm chăm sóc cá nhân (dạng dung dịch)** ***Detergent, Disinfectant, Personal care product (liquid)***	Xác định hàm lượng Polyhexamethylen biguanide [PHMB] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Polyhexamethylene biguanide [PHMB] content* *HPLC-UV/PDA method*	0,03%	NIFC.05.M.228 (2020)
76.		Xác định hàm lượng các hợp chất amin bậc bốn [Benzalkonium – Alkyl dimethylbenzyl amoni clorid] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of quaternary ammonium compounds [Benzalkonium – Alkyl dimethylbenzyl amoni clorid] content* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.229 (2022)
77.		Xác định hàm lượng Clorhexidin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Chlorhexidine content* *HPLC-UV/PDA method*	34,2 µg/g, mL	NIFC.02.M.119 (2026)
78.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định một số Phospholipid (Phosphatidylcholin, Sphingomyelin, Phosphatidylethanolamin, Phosphatidylinositol, Phosphatidylserin) Phương pháp HPLC-ELSD *Determination of selected Phospholipid (Phosphatidylcholin, Sphingomyelin, Phosphatidylethanolamin, Phosphatidylinositol, Phosphatidylserin)* *HPLC-ELSD method*	25 mg/100 g, mL	NIFC.05.M.338 (2026)
79.		Xác định hàm lượng Gamma-Oryzanol Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Gamma-Oryzanol content* *HPLC-UV/PDA method*	50 µg/g	NIFC.05.M.213 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Crinamidin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Crinamidin content HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g	NIFC.05.M.131 (2023) (Ref. Dược điển Việt Nam/*Vietnamese Pharmacopoeia*)
81.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Lactoferrin Phương pháp ELISA *Determination of Lactoferrin ELISA method*	0,3 µg/g	NIFC.05.M.318 (2023)

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.